

Số: **1854**/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **16** tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
V/v Giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên
7 tháng cuối năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định 682/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1766/STC-NS ngày 11/7/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên của 7 tháng cuối năm 2013 cho các đơn vị thuộc khối tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: **26.986.332.000 đồng** (Hai mươi sáu tỷ, chín trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn). Chi tiết có Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với Thủ trưởng các đơn vị liên quan triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *./vq*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, K17. *106 Bm*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Lê Hữu Lộc



Phụ lục

GIAO CHỈ TIÊU TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA 7 THÁNG CUỐI NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số **1854**/QĐ-UBND ngày **16**/7/2013 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG	26.986.332.000	12.438.345.000	11.527.786.000	3.020.201.000
A	KHỐI TỈNH	12.438.345.000	12.438.345.000		
I	KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN	11.253.854.000	11.253.854.000		
a	Chi sự nghiệp kinh tế	1.940.031.000	1.940.031.000		
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	77.233.000	77.233.000		
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	606.587.000	606.587.000		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	32.900.000	32.900.000		
4	Sở Tư pháp	48.709.000	48.709.000		
5	Sở Công Thương	63.978.000	63.978.000		
6	Sở Xây dựng	7.175.000	7.175.000		
7	Sở Giao thông vận tải	62.759.000	62.759.000		
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56.084.000	56.084.000		
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	45.442.000	45.442.000		
10	Sở Nội vụ	19.017.000	19.017.000		
11	Sở Thông tin và Truyền thông	28.059.000	28.059.000		
12	Ban Quản lý Khu Kinh tế	107.625.000	107.625.000		
13	Liên minh các Hợp tác xã	30.275.000	30.275.000		
14	Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu niên - Tỉnh đoàn Bình Định	18.433.000	18.433.000		
15	Ban Quản lý GPMB và Phát triển Quỹ đất	45.325.000	45.325.000		
16	Các khoản chi SNKT chờ phân bổ	690.430.000	690.430.000		
b	Chi sự nghiệp môi trường	106.050.000	106.050.000		
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	70.292.000	70.292.000		
2	Chi bộ máy Quỹ bảo vệ môi trường	2.683.000	2.683.000		
3	Ban Quản lý Kinh tế tỉnh	14.175.000	14.175.000		
4	Công an tỉnh	18.900.000	18.900.000		
c	Chi sự nghiệp giáo dục	749.536.000	749.536.000		
	Sở Giáo dục và Đào tạo	749.536.000	749.536.000		
d	Chi sự nghiệp đào tạo	325.406.000	325.406.000		
1	Trường Chính trị	115.785.000	115.785.000		
2	Trường Cao đẳng Y tế	33.133.000	33.133.000		
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.152.000	8.152.000		
4	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	21.671.000	21.671.000		
5	Hội Phụ nữ- Trung tâm dạy nghề phụ nữ	4.725.000	4.725.000		
6	Sở Nội vụ	54.658.000	54.658.000		
7	Các khoản chi SNĐT chờ phân bổ	87.282.000	87.282.000		
e	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	373.856.000	373.856.000		
1	Sở Khoa học và Công nghệ	282.739.000	282.739.000		
2	Sự nghiệp khoa học chờ phân bổ	91.117.000	91.117.000		
g	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	600.144.000	600.144.000		
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	562.705.000	562.705.000		
2	Hội Văn học nghệ thuật	24.573.000	24.573.000		
3	Hội nhà báo	12.866.000	12.866.000		
h	Chi phát thanh truyền hình	75.046.000	75.046.000		
	Dự phòng chi SN PTH	75.046.000	75.046.000		
i	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	216.341.000	216.341.000		
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	216.341.000	216.341.000		
k	Chi sự nghiệp y tế	1.633.180.000	1.633.180.000		
	Sở Y tế	1.633.180.000	1.633.180.000		
l	Chi đảm bảo xã hội	224.623.000	224.623.000		
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	142.975.000	142.975.000		
2	Công an tỉnh	16.042.000	16.042.000		
3	Chi nhánh Ngân hàng CSXH Bình Định (Trích quỹ GTVL địa phương)	47.250.000	47.250.000		

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
4	Hội chữ thập đỏ	18.356.000	18.356.000		
m	Chi hành chính	4.260.203.000	4.260.203.000		
1	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội & HĐND tỉnh	164.734.000	164.734.000		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	726.716.000	726.716.000		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	491.673.000	491.673.000		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45.792.000	45.792.000		
5	Sở Tư pháp	58.625.000	58.625.000		
6	Sở Công Thương	169.750.000	169.750.000		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	54.017.000	54.017.000		
8	Sở Tài chính	34.358.000	34.358.000		
9	Sở Xây dựng	62.739.000	62.739.000		
10	Sở Giao thông vận tải	159.775.000	159.775.000		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	54.983.000	54.983.000		
12	Sở Y tế	100.275.000	100.275.000		
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	63.000.000	63.000.000		
14	VP Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch	65.450.000	65.450.000		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	95.855.000	95.855.000		
16	Sở Thông tin Truyền thông	47.775.000	47.775.000		
17	Sở Nội vụ	115.676.000	115.676.000		
18	Sở Ngoại vụ	56.141.000	56.141.000		
19	Thanh tra tỉnh	72.443.000	72.443.000		
20	Ban Dân tộc	8.649.000	8.649.000		
21	Ban Quản lý Khu kinh tế	96.542.000	96.542.000		
22	Tỉnh ủy Bình Định	548.450.000	548.450.000		
23	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	79.858.000	79.858.000		
24	Tỉnh đoàn Bình Định	164.733.000	164.733.000		
25	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	74.594.000	74.594.000		
26	Hội Nông dân	48.884.000	48.884.000		
27	Hội Cựu chiến binh	32.890.000	32.890.000		
28	VP BCĐ phòng chống tham nhũng	28.933.000	28.933.000		
29	Công an tỉnh	406.583.000	406.583.000		
30	Chi từ nguồn thu xử phạt an toàn giao thông	82.833.000	82.833.000		
31	Chi HC chưa phân bổ	47.477.000	47.477.000		
n	Chi quốc phòng	420.474.000	420.474.000		
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	154.583.000	154.583.000		
2	Bộ đội Biên phòng	188.417.000	188.417.000		
3	Chi Quốc phòng chưa phân bổ	77.474.000	77.474.000		
o	Chi an ninh	254.589.000	254.589.000		
1	Công an tỉnh	222.133.000	222.133.000		
2	Chi cho An ninh chưa phân bổ	32.456.000	32.456.000		
p	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	74.375.000	74.375.000		
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	74.375.000	74.375.000		
II	KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	1.184.491.000	1.184.491.000		
1	Sở Y tế	678.586.000	678.586.000		
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	363.000.000	363.000.000		
3	Sở Thông tin Truyền thông	3.276.000	3.276.000		
4	Công an tỉnh	24.000.000	24.000.000		
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	115.629.000	115.629.000		
B	KHỐI HUYỆN	14.547.987.000		11.527.786.000	3.020.201.000
1	Quy Nhơn	1.908.400.000		1.470.400.000	438.000.000
2	An Nhơn	2.198.042.000		1.954.704.000	243.338.000
3	Tuy Phước	1.000.080.000		758.160.000	241.920.000
4	Tây Sơn	811.627.000		619.459.000	192.168.000
5	Phù Cát	1.829.642.000		1.500.400.000	329.242.000
6	Phù Mỹ	1.398.198.000		1.032.029.000	366.169.000
7	Hoài Ân	916.749.000		743.600.000	173.149.000
8	Hoài Nhơn	1.922.386.000		1.260.653.000	661.733.000
9	Vân Canh	683.398.000		572.528.000	110.870.000
10	Vĩnh Thạnh	770.618.000		611.488.000	159.130.000
11	An Lão	1.108.847.000		1.004.365.000	104.482.000